

CHÍNH PHỦ
Số: 12/CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 1997

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996.

Việc đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (viết tắt theo tiếng Anh là BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BT) tuân theo các quy định tương ứng của Nghị định này và các văn bản khác của Chính phủ về Khu công nghiệp, Khu chế xuất, BOT, BTO và BT.

Những hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động của chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam, các hình thức đầu tư gián tiếp và thương mại khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam gồm:

1- Doanh nghiệp Việt Nam:

Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội;

Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Công ty;

Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân.

2- Các tổ chức của Việt Nam thuộc đối tượng nêu tại Điều 65 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

3- Nhà đầu tư nước ngoài.

4- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5- Người Việt nam định cư ở nước ngoài.

6- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO và BT.

Điều 3. Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Chính phủ quyết định và cho công bố danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư, danh mục dự án khuyến khích đầu tư, dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, danh mục các lĩnh vực đầu tư có điều kiện và danh mục lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Điều 4. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đủ điều kiện theo quyết định phân cấp của Chính phủ.

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ điều kiện của từng Ban quản lý Khu công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ để quyết định việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư ủy quyền cho Ban quản lý Khu công nghiệp cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp.

Điều 5.

1- Trong hoạt động đầu tư tại Việt Nam, các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư quy định tại Điều 2 của Nghị định này phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các quy định của Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2- Trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định điều chỉnh các quan hệ về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài, nhưng những thoả thuận đó không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản giao dịch chính thức với các cơ quan nhà nước Việt Nam phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

CHƯƠNG II

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 7.

1- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên (sau đây gọi là các bên hợp doanh) quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh ở Việt Nam mà không thành lập pháp nhân.

Các hợp đồng thương mại và hợp đồng giao nguyên liệu lấy sản phẩm, hợp đồng mua thiết bị trả chậm và các hợp đồng khác mà không thực hiện phân chia lợi nhuận hoặc kết quả kinh doanh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật về dầu khí, pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2- Hợp đồng hợp tác kinh doanh do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký.

Điều 8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1- Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh.

2- Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

- 3- Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.
- 4- Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- 5- Thời hạn thực hiện của hợp đồng.
- 6- Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.
- 7- Sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.
- 8- Giải quyết tranh chấp.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 9. Trong quá trình kinh doanh, các bên hợp doanh được thỏa thuận thành lập Ban điều phối để theo dõi, giám sát việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ban điều phối hợp đồng hợp tác kinh doanh không phải là đại diện pháp lý cho các bên hợp doanh.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các bên thỏa thuận.

Điều 10. Hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh gồm:

- 1- Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư.
- 2- Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 3- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.
- 4- Giải trình kinh tế - kỹ thuật.
- 5- Các hồ sơ quy định tại các Điều 38, 39, 45 và 83 của Nghị định này.

Điều 11.

1- Bên nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Bên Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước.

2- Mỗi bên hợp doanh chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 12.

1- Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa Bên hoặc các Bên Việt Nam với Bên hoặc các Bên nước ngoài để đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

2- Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa doanh nghiệp liên doanh đã được phép hoạt động tại Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp Việt Nam hoặc với doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở hiệp định ký kết giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài.

3- Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có từ cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm đối với bên kia, với doanh nghiệp liên doanh trong phạm vi phần vốn góp của mình vào vốn pháp định.

4- Doanh nghiệp liên doanh được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh gồm:

1- Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư.

2- Hợp đồng liên doanh.

3- Điều lệ doanh nghiệp liên doanh.

4- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên liên doanh.

5- Giải trình kinh tế - kỹ thuật.

6- Các hồ sơ quy định tại các Điều 38, 39, 45 và 83 của Nghị định này.

Điều 14. Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1- Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh.

2- Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3- Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng doanh nghiệp.